KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC9)

CTCP Xây dựng số 9 - VC9

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.3%	**9.3%**	**6.8%**

DT thuần *2024*
234 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼34.0| -12.9%

LN thuần *2024*
1.27 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.05| -3.2%

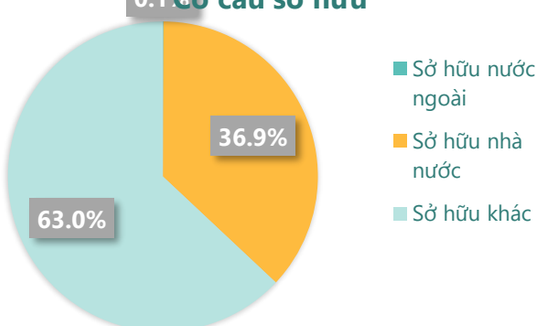
LN sau thuế *2024*
0.79 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.61| -43.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.3%
YoY: +/-▼ 7.6%

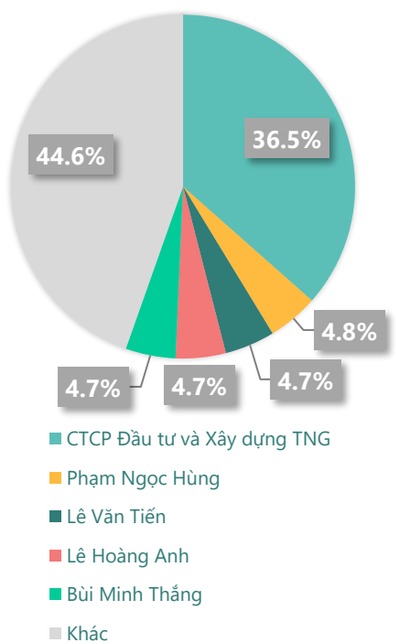
ROE *2024*
1.3%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 5,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	47
P/E	99.4

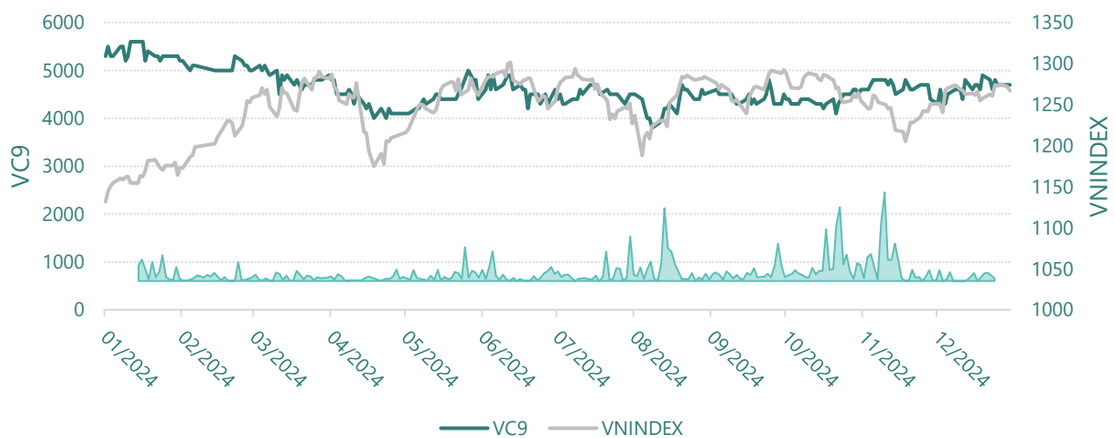
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



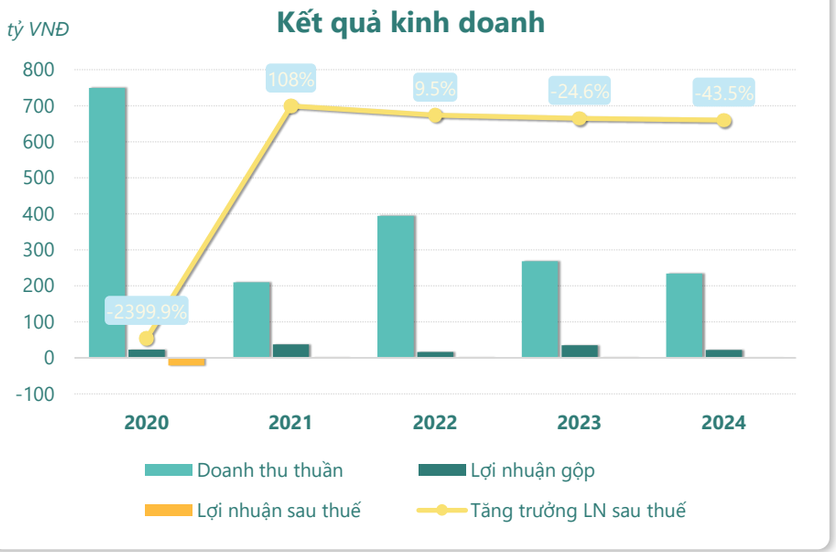
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **VC9** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **233.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.5%** chỉ còn **0.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.25%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

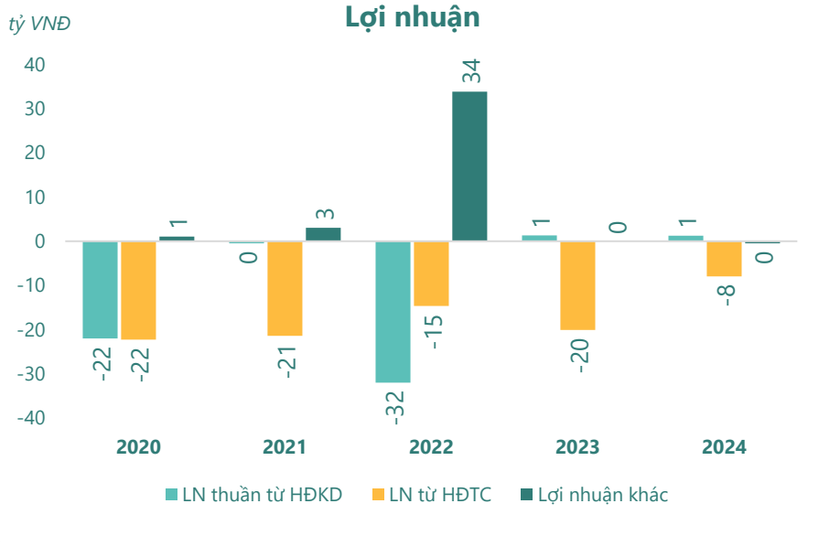
KẾT QUẢ KINH DOANH

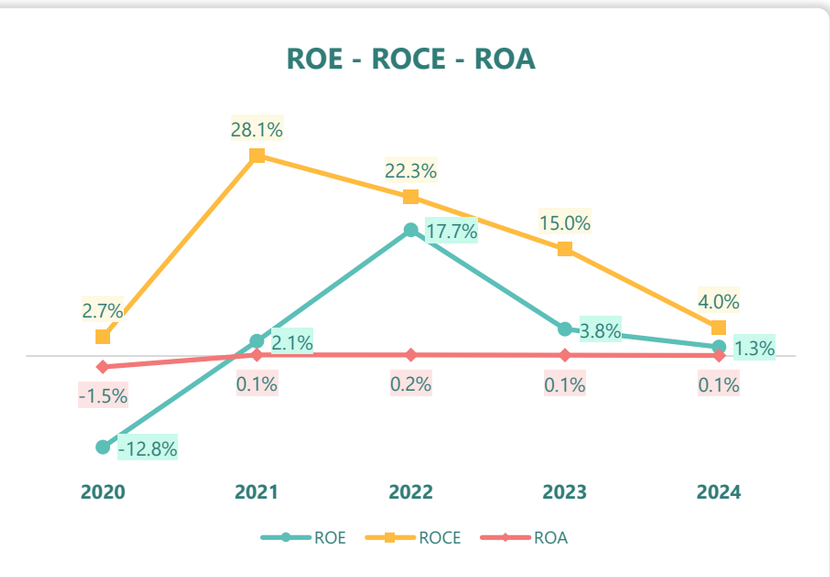


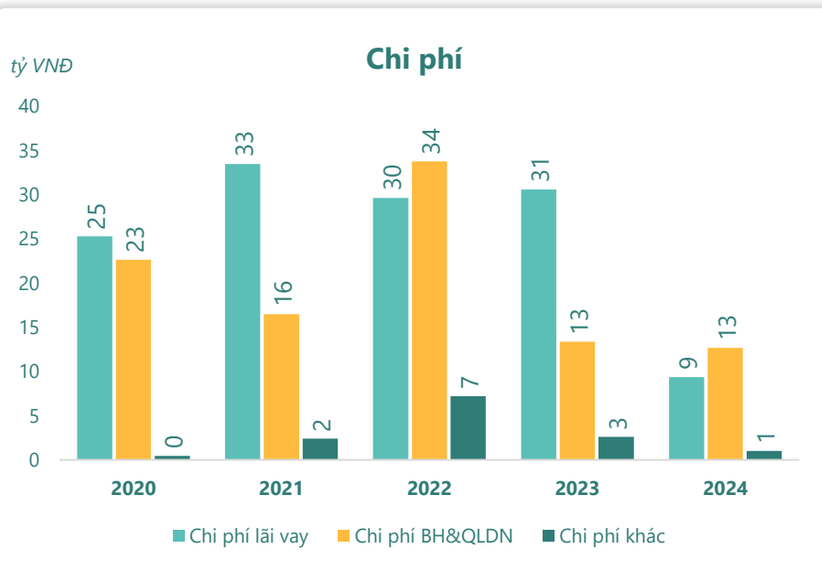
Năm **2024**, **VC9** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.27** tỷ đồng, **giảm đi 0.04** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-10.36 tỷ đồng) là 11.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **12.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

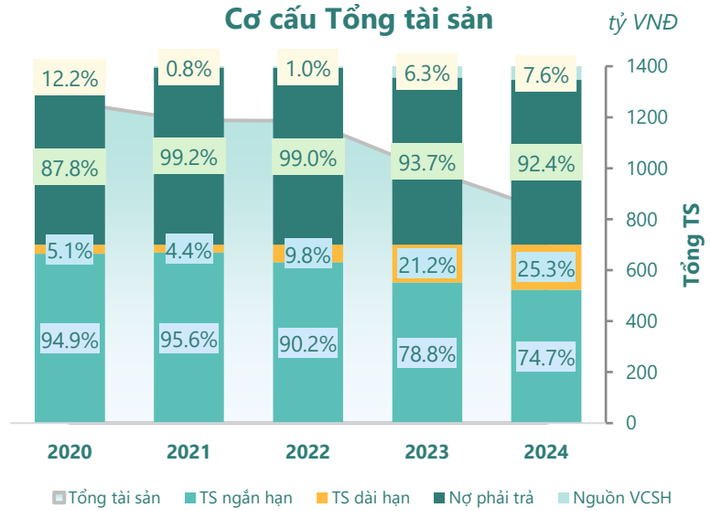
ROE của VC9 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.25%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

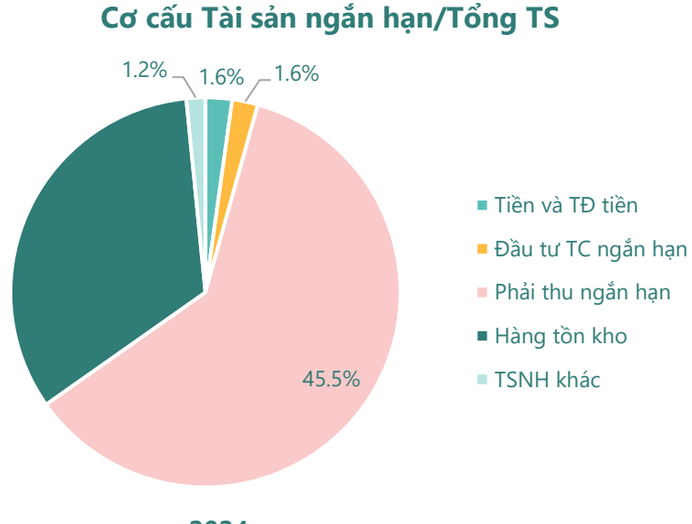


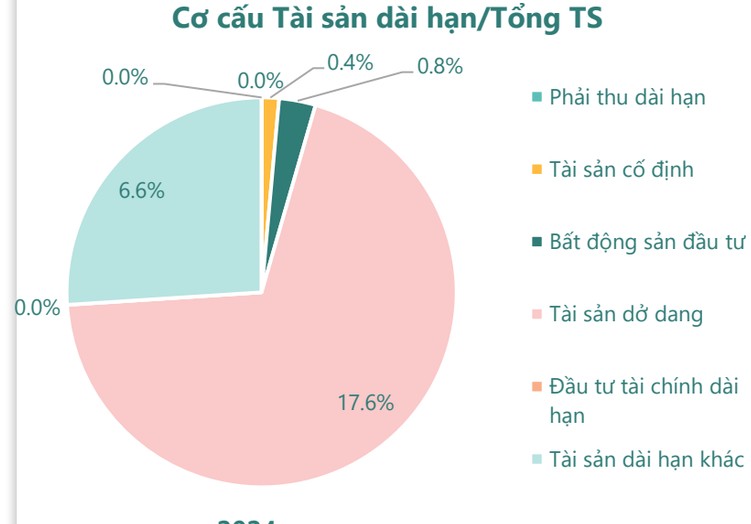




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VC9** năm 2024 đạt **834.1** tỷ đồng, giảm **16.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

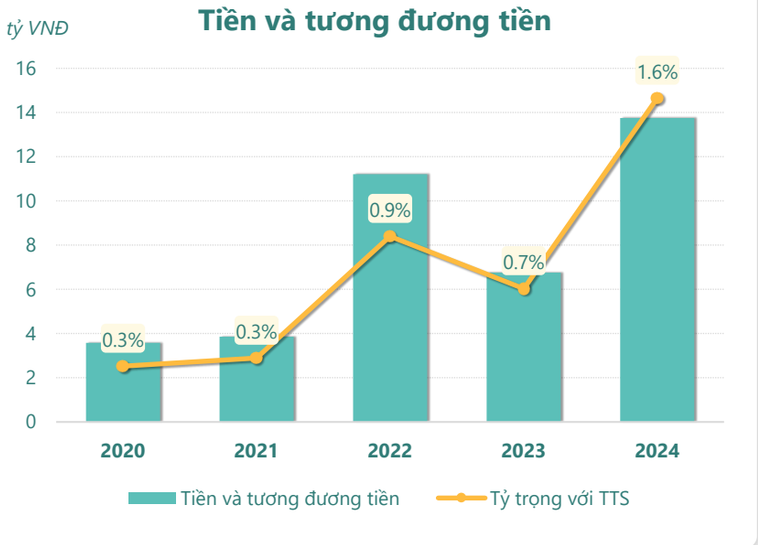
Tài sản ngắn hạn của VC9 năm 2024 giảm **20.7%** so với năm trước, đạt **623.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

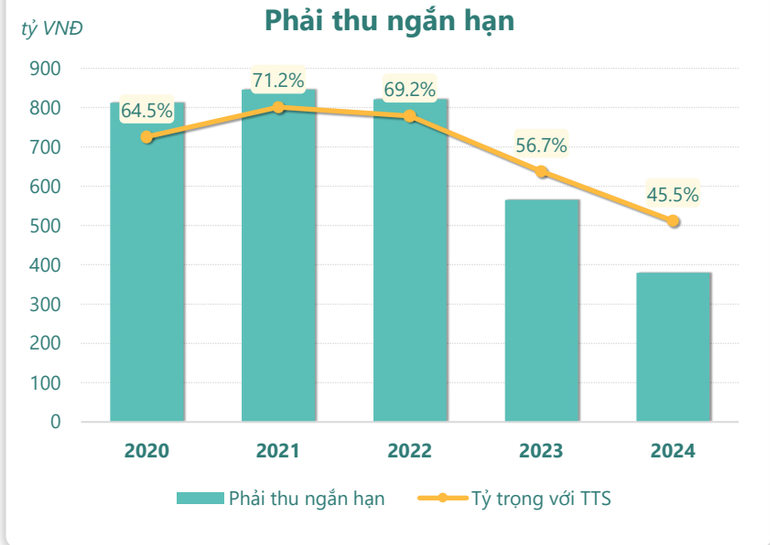
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

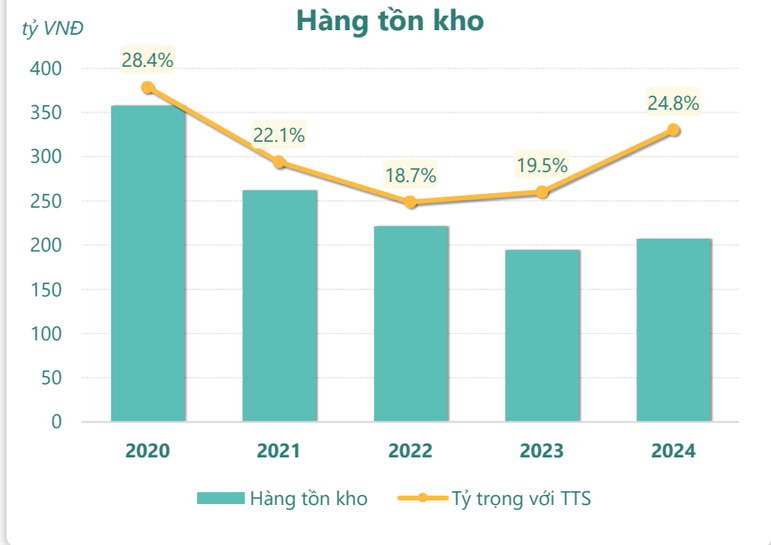
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.04%** so với năm trước và đạt **210.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.58%.

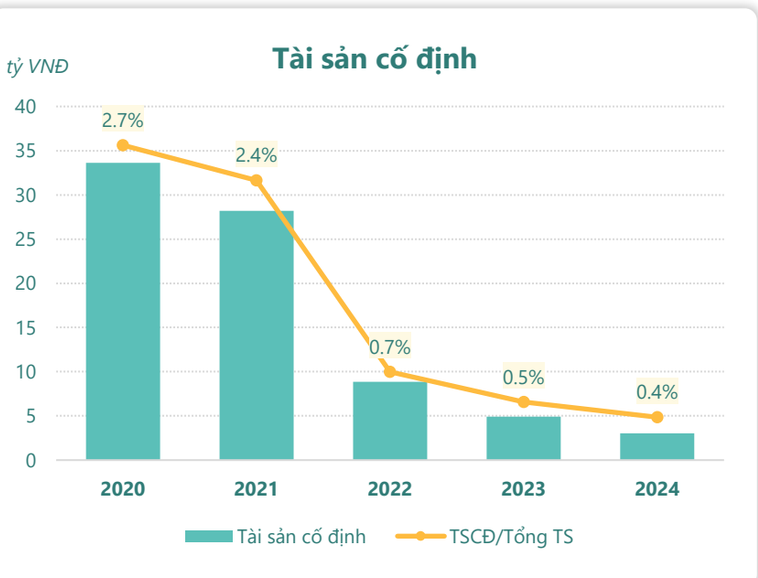
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

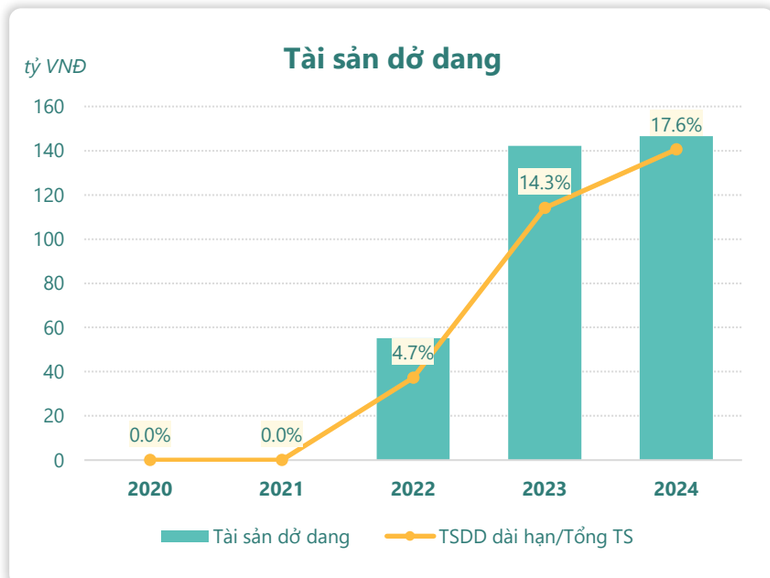
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

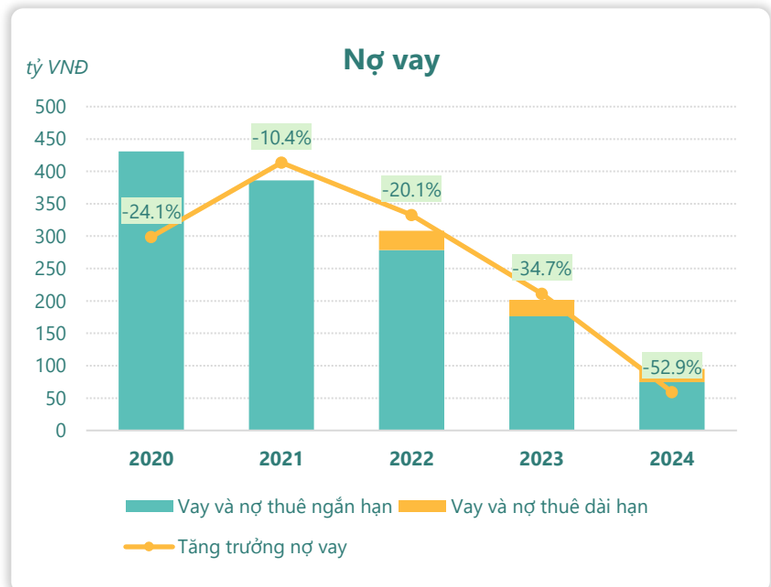






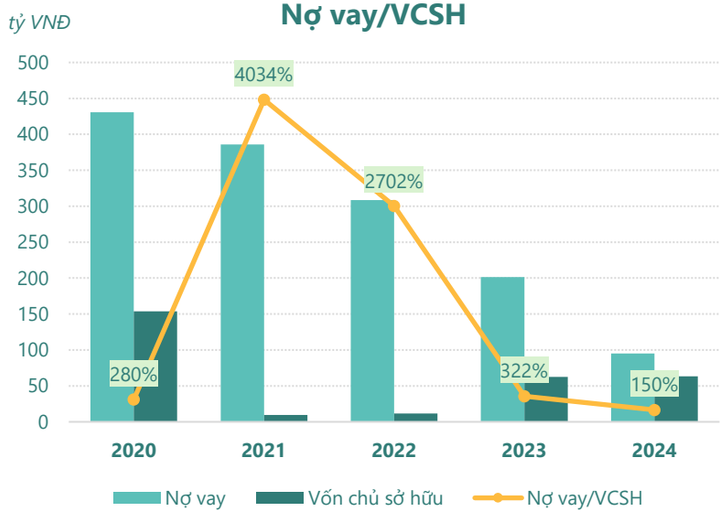




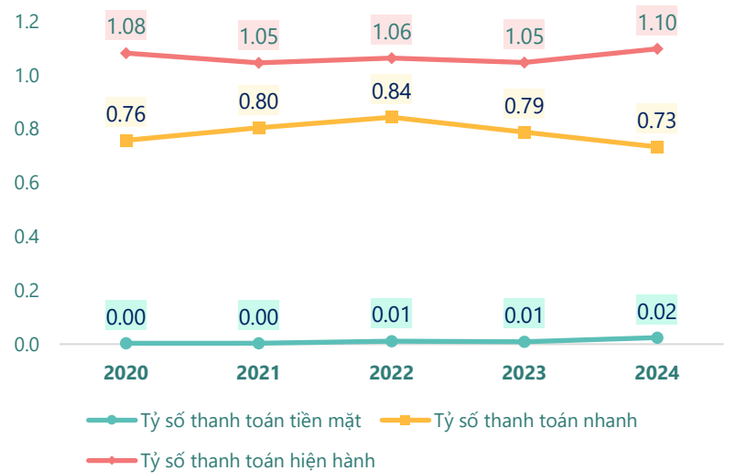


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

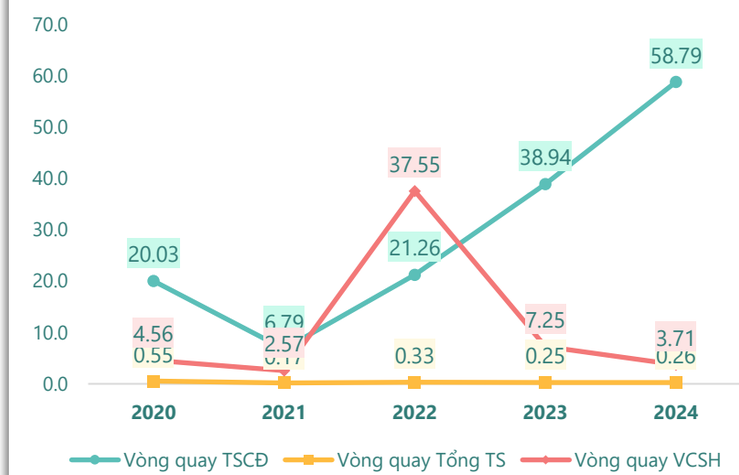
Nợ vay/VCSH



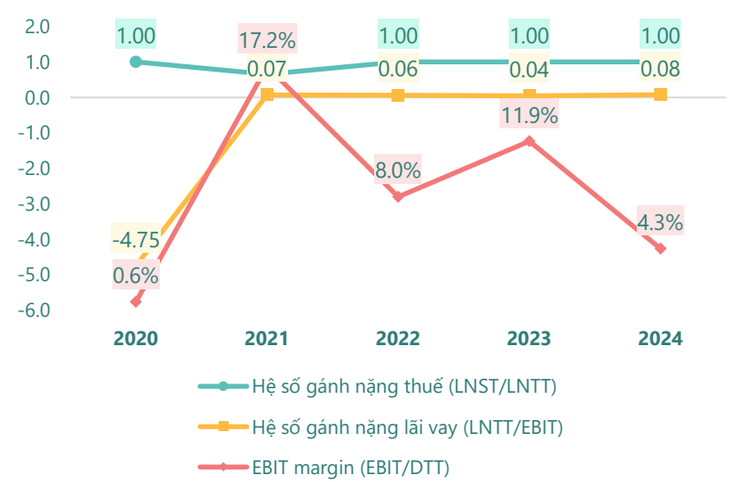
Chỉ số thanh khoản



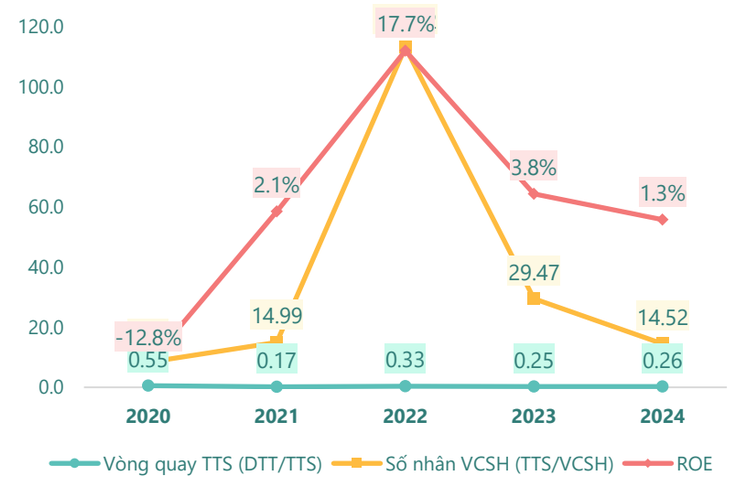
Vòng quay tài sản



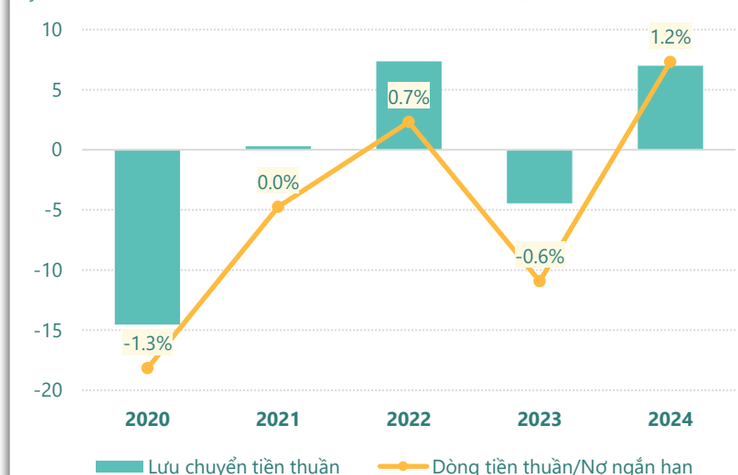
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**210**	**394**	**268**	**234**
Giá vốn hàng bán	172	378	234	212
Lợi nhuận gộp	**37.4**	**16.4**	**34.7**	**21.9**
Doanh thu HĐTC	14.8	16.8	10.5	1.40
Chi phí TC	36.2	31.5	30.6	9.37
Chi phí lãi vay	**33.5**	**29.6**	**30.6**	**9.37**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.5	33.8	13.4	12.7
LN thuần từ HĐKD	**-0.46**	**-32.0**	**1.32**	**1.27**
Lợi nhuận khác	3.05	33.8	0.08	-0.49
LN trước thuế	**2.58**	**1.85**	**1.40**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**1.69**	**1.85**	**1.40**	**0.79**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.69**	**1.85**	**1.40**	**0.79**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	95.7	-38.8	86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.9	-10.9	91.3	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.7	-77.4	-56.9	-107
Tiền đầu kỳ	3.58	3.86	11.2	6.76
Lưu chuyển tiền thuần	**0.28**	**7.35**	**-4.44**	**6.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.86	11.2	6.76	13.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,188**	**1,186**	**996**	**834**
Tài sản ngắn hạn	**1,136**	**1,070**	**786**	**623**
Tiền và tương đương tiền	3.86	11.2	6.76	13.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	13.3	13.3	13.3
Phải thu ngắn hạn	846	821	565	380
Hàng tồn kho	262	221	195	207
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	2.80	5.87	9.78
Tài sản dài hạn	**52.0**	**116**	**211**	**211**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	28.2	8.87	4.92	3.03
Bất động sản đầu tư	6.98	6.78	6.58	6.39
Tài sản dở dang	0	55.2	142	147
Đầu tư tài chính dài hạn	0.31	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.5	45.6	57.1	54.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,178**	**1,175**	**934**	**771**
Nợ ngắn hạn	**1,086**	**1,005**	**750**	**568**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	386	279	176	74.6
Phải trả người bán ngắn hạn	266	292	236	214
Nợ dài hạn	**92.5**	**169**	**184**	**203**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	30.0	25.2	20.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9.57**	**11.4**	**62.6**	**63.4**
Vốn chủ sở hữu	**9.57**	**11.4**	**62.6**	**63.4**
Vốn điều lệ	120	120	170	170
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**